



Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3707.10	- Dạng nhũ tương nhậy	CTH
3707.90	- Loại khác:	CTH
	Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác	
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.	
3801.10	- Graphit nhân tạo	CTH
3801.20	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	CTH
3801.30	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	CTH
3801.90	- Loại khác	CTH
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.	
3802.10	- Carbon hoạt tính:	CTH
3802.90	- Loại khác:	CTH
3803.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.	CTH
3804.00	Dung dịch kiểm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.	CTH
38.05	Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và paracymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.	
3805.10	- Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	CTH
3805.90	- Loại khác	CTH
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại.	
3806.10	- Colophan và axit nhựa cây	CTH
3806.20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	CTH hoặc VAC 40%
3806.30	- Gôm este:	CTH hoặc VAC 40%
3806.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3807.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật.	CTH
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bắc và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).	
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:	CTH hoặc VAC 40%
3808.59	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
3808.61	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:	CTH hoặc VAC 40%
3808.62	- - Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:	CTH hoặc VAC 40%
3808.69	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	CTH hoặc VAC 40%
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:	CTH hoặc VAC 40%
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:	CTH hoặc VAC 40%
3808.94	- - Thuốc khử trùng:	CTH hoặc VAC 40%
3808.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
38.09	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3809.10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	CTH
	- Loại khác:	
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3809.92	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	CTH
3809.93	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	CTH
38.10	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.	
3810.10	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	CTH
3810.90	- Loại khác	CTH
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.	
	- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811.11	- - Từ hợp chất chì	CTH
3811.19	- - Loại khác	CTH
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811.21	- - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	CTH
3811.29	- - Loại khác	CTH
3811.90	- Loại khác:	CTH
38.12	Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.	
3812.10	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	CTH
3812.20	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hoặc plastic	CTH
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic:	
3812.31	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	CTH
3812.39	- - Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3813.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.	CTH
3814.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	CTH
38.15	Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Chất xúc tác có nền:	
3815.11	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	CTH
3815.12	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	CTH
3815.19	- - Loại khác	CTH
3815.90	- Loại khác	CTH
3816.00	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.	CTH
3817.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	CTH
3818.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.	CTH
3819.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.	CTH
3820.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.	CTH
3821.00	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.	CTH
38.22	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận ⁽¹⁾ .	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ:	
3822.11	- - Cho bệnh sốt rét	CTH hoặc VAC 50%
3822.12	- - Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi <i>Aedes</i>	CTH hoặc VAC 50%
3822.13	- - Để thử nhóm máu	CTH hoặc VAC 40%
3822.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
3822.90	- Loại khác:	CTH
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.	
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823.11	- - Axit stearic	CTH
3823.12	- - Axit oleic	CTH
3823.13	- - Axit béo dầu tall	CTH hoặc VAC 40%
3823.19	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	CTSH
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3824.10	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	CTH
3824.30	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	CTH
3824.40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	CTH
3824.50	- Vữa và bê tông không chịu lửa	CTH
3824.60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	CTH
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
3824.81	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	CTH
3824.82	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	CTH
3824.83	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3824.84	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(<i>p</i> -chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	CTH hoặc VAC 40%
3824.85	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	CTH hoặc VAC 40%
3824.86	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
3824.87	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	CTH hoặc VAC 40%
3824.88	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	CTH hoặc VAC 40%
3824.89	- - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
3824.91	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	CTH hoặc VAC 40%
3824.92	- - Các este polyglycol của axit methylphosphonic	CTH hoặc VAC 40%
3824.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.	
3825.10	- Rác thải đô thị	WO
3825.20	- Bùn cặn của nước thải	WO
3825.30	- Rác thải bệnh viện:	WO
	- Dung môi hữu cơ thải:	
3825.41	- - Đã halogen hoá	WO
3825.49	- - Loại khác	WO
3825.50	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	WO
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
3825.61	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	WO

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3825.69	- - Loại khác	WO
3825.90	- Loại khác	WO
3826.00	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	CTH
38.27	Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):	
3827.11	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	CTH, ngoại trừ từ 38.24
3827.12	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	CTH, ngoại trừ từ 38.24
3827.13	- - Chứa carbon tetrachloride	CTH, ngoại trừ từ 38.24
3827.14	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	CTH, ngoại trừ từ 38.24
3827.20	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	CTH, ngoại trừ từ 38.24
	- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	
3827.31	- - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	CTH, ngoại trừ từ 38.24
3827.32	- - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	CTH, ngoại trừ từ 38.24
3827.39	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 38.24
3827.40	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	CTH, ngoại trừ từ 38.24
	- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3827.51	- - Chứa trifluoromethane (HFC-23)	CTH, ngoại trừ từ 38.24
3827.59	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 38.24
	- Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):	
3827.61	- - Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a):	CTH, ngoại trừ từ 38.24
3827.62	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	CTH, ngoại trừ từ 38.24
3827.63	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125):	CTH, ngoại trừ từ 38.24
3827.64	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	CTH, ngoại trừ từ 38.24
3827.65	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	CTH, ngoại trừ từ 38.24
3827.68	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	CTH, ngoại trừ từ 38.24
3827.69	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 38.24
3827.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 38.24
	Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic	
39.01	Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	CTH
3901.20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	CTH
3901.30	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	CTH
3901.40	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	CTH
3901.90	- Loại khác:	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
39.02	Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.	
3902.10	- Polypropylen:	CTH
3902.20	- Polyisobutylen	CTH
3902.30	- Các copolyme propylen:	CTH
3902.90	- Loại khác:	CTH
39.03	Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh.	
	- Polystyren:	
3903.11	- - Loại giãn nở được:	CTH
3903.19	- - Loại khác:	CTH
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):	CTH
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	CTH
3903.90	- Loại khác:	CTH
39.04	Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.	
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	CTH
	- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	CTH
3904.22	- - Đã hóa dẻo:	CTH
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	CTH
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:	CTH
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:	CTH
	- Các flo-ro-polyme:	
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:	CTH
3904.69	- - Loại khác:	CTH
3904.90	- Loại khác:	CTH
39.05	Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.	
	- Poly (vinyl axetat):	
3905.12	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	CTH
3905.19	- - Loại khác:	CTH
	- Các copolyme vinyl axetat:	
3905.21	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	CTH
3905.29	- - Loại khác	CTH
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại khác:	
3905.91	- - Các copolyme:	CTH
3905.99	- - Loại khác:	CTH
39.06	Các polyme acrylic dạng nguyên sinh.	
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):	CTH
3906.90	- Loại khác:	CTH
39.07	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.	
3907.10	- Các polyaxetal	CTH
	- Các polyete khác:	
3907.21	- - Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate	CTH
3907.29	- - Loại khác:	CTH
3907.30	- Nhựa epoxit:	CTH
3907.40	- Các polycarbonat	CTH
3907.50	- Nhựa alkyd:	CTH
	- Poly (etylen terephthalat):	
3907.61	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	CTH
3907.69	- - Loại khác:	CTH
3907.70	- Poly(lactic axit)	CTH
	- Các polyeste khác:	
3907.91	- - Chưa no:	CTH
3907.99	- - Loại khác:	CTH
39.08	Các polyamide dạng nguyên sinh.	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:	CTH
3908.90	- Loại khác	CTH
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh.	
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	CTH
3909.20	- Nhựa melamin:	CTH
	- Nhựa amino khác:	
3909.31	- - Poly(methylene phenyl isocyanate) (MDI thô, polymeric MDI) :	CTH
3909.39	- - Loại khác:	CTH
3909.40	- Nhựa phenolic:	CTH
3909.50	- Các polyurethan	CTH
3910.00	Các silicon dạng nguyên sinh.	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
3911.10	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	CTH
3911.20	- Poly(1,3-phenylene methylphosphonate)	CTH
3911.90	- Loại khác	CTH
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
	- Các axetat xenlulo:	
3912.11	- - Chưa hóa dẻo	CTH
3912.12	- - Đã hóa dẻo	CTH
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	CTH
	- Các ete xenlulo:	
3912.31	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	CTH
3912.39	- - Loại khác	CTH
3912.90	- Loại khác:	CTH
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
3913.10	- Axit alginic, các muối và este của nó	CTH
3913.90	- Loại khác:	CTH
3914.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	CTH
39.15	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.	
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:	WO
3915.20	- Từ các polyme từ styren:	WO
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	WO
3915.90	- Từ plastic khác:	WO
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.	
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:	CTH hoặc VAC 50%
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	CTH hoặc VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3916.90	- Từ plastic khác:	CTH hoặc VAC 50%
39.17	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.	
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:	CTH
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	
3917.21	- - Bằng các polyme từ etylen	CTH
3917.22	- - Bằng các polyme từ propylen	CTH
3917.23	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	CTH
3917.29	- - Bằng plastic khác:	CTH
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bức tối thiểu là 27,6 MPa:	CTH
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:	CTH
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:	CTH
3917.39	- - Loại khác:	CTH
3917.40	- Các phụ kiện	CTH
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.	
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	CTH hoặc VAC 50%
3918.90	- Từ plastic khác:	CTH hoặc VAC 50%
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.	
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:	CTH
3919.90	- Loại khác:	CTH
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.	
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:	CTH
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:	CTH
3920.30	- Từ các polyme từ styren:	CTH
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3920.43	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:	CTH
3920.49	- - Loại khác	CTH
	- Từ các polyme acrylic:	
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):	CTH
3920.59	- - Loại khác:	CTH
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:	
3920.61	- - Từ các polycarbonat:	CTH
3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat):	CTH
3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:	CTH
3920.69	- - Từ các polyeste khác:	CTH
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:	CTH
3920.73	- - Từ xenlulo axetat	CTH
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	CTH
	- Từ plastic khác:	
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):	CTH
3920.92	- - Từ các polyamide:	CTH
3920.93	- - Từ nhựa amino:	CTH
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:	CTH
3920.99	- - Từ plastic khác:	CTH
39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.	
	- Loại xếp:	
3921.11	- - Từ các polyme từ styren:	CTH
3921.12	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	CTH
3921.13	- - Từ các polyurethan:	CTH
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:	CTH
3921.19	- - Từ plastic khác:	CTH
3921.90	- Loại khác:	CTH
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.	
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	CTH
3922.20	- Bệ và nắp xí bệt	CTH
3922.90	- Loại khác:	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.	
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	CTH
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:	CTH
3923.29	- - Từ plastic khác:	CTH
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	CTH
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:	CTH
3923.50	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	CTH
3923.90	- Loại khác:	CTH
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.	
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:	CTH
3924.90	- Loại khác:	CTH
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3925.10	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	CTH
3925.20	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	CTH
3925.30	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	CTH
3925.90	- Loại khác	CTH
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.	
3926.10	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	CTH
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hờ ngón và găng bao tay):	CTH
3926.30	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	CTH
3926.40	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	CTH
3926.90	- Loại khác:	CTH
	Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su	
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	CC
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:	CC
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	CC
4001.29	- - Loại khác:	CC
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cùc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	CC
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):	
4002.11	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH
4002.19	- - Loại khác:	CTH
4002.20	- Cao su butadien (BR):	CTH
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	CTH
4002.39	- - Loại khác:	CTH
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):	
4002.41	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH
4002.49	- - Loại khác:	CTH
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002.51	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH
4002.59	- - Loại khác:	CTH
4002.60	- Cao su isopren (IR):	CTH
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):	CTH
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	CTH
	- Loại khác:	
4002.91	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH
4002.99	- - Loại khác:	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4003.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	CTH
4004.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	WO
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	
4005.10	- Hỗn hợp với muối carbon hoặc silica:	CTH
4005.20	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	CTH
	- Loại khác:	
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:	CTH
4005.99	- - Loại khác:	CTH
40.06	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.	
4006.10	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su	CTH
4006.90	- Loại khác:	CTH
4007.00	Chỉ sợi và dây bền bằng cao su lưu hóa.	CTH
40.08	Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.	
	- Từ cao su xốp:	
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:	CTH
4008.19	- - Loại khác	CTH
	- Từ cao su không xốp:	
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:	CTH
4008.29	- - Loại khác	CTH
40.09	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).	
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
4009.11	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	CTH
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	CTH
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	CTH
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	CTH
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH
40.10	Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, băng cao su lưu hóa.	
	- Băng tải hoặc đai tải:	
4010.11	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	CTH
4010.12	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	CTH
4010.19	- - Loại khác	CTH
	- Băng truyền hoặc đai truyền:	
4010.31	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	CTH
4010.32	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	CTH
4010.33	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	CTH
4010.34	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	CTH
4010.35	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	CTH
4010.36	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	CTH
4010.39	- - Loại khác	CTH
40.11	Lốp băng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng.	
4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	CTH
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) ⁽¹⁾ hoặc ô tô chở hàng (lorries):	CTH
4011.30	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	CTH
4011.40	- Loại dùng cho xe mô tô	CTH
4011.50	- Loại dùng cho xe đạp	CTH
4011.70	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:	CTH
4011.90	- Loại khác:	CTH
40.12	Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.	
	- Lốp đắp lại:	
4012.11	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	CTH
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) ⁽¹⁾ hoặc ô tô chở hàng (lorries):	CTH
4012.13	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	CTH
4012.19	- - Loại khác:	CTH
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	CC
4012.90	- Loại khác:	CTH
40.13	Săm các loại, bằng cao su.	
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa), ô tô khách ⁽¹⁾ hoặc ô tô chở hàng:	CTH
4013.20	- Loại dùng cho xe đạp	CTH
4013.90	- Loại khác:	CTH
40.14	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.	
4014.10	- Bao tránh thai	CTH
4014.90	- Loại khác:	CTH
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hờ ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.	
	- Găng tay, găng tay hờ ngón và găng bao tay:	
4015.12	- - Loại dùng cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y:	CTH
4015.19	- - Loại khác:	CTH
4015.90	- Loại khác:	CTH
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.	
4016.10	- Từ cao su xốp:	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại khác:	
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):	CTH
4016.92	- - Tẩy:	CTH
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	CTH
4016.94	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không thể bơm hơi	CTH
4016.95	- - Các sản phẩm có thể bơm hơi khác	CTH
4016.99	- - Loại khác:	CTH
4017.00	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.	CTH
	Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc	
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.	
4101.20	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	CC
4101.50	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	CC
4101.90	- Loại khác, kể cả da móng, khuỷu và bụng:	CC
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.	
4102.10	- Loại còn lông	CC
	- Loại không còn lông:	
4102.21	- - Đã được axit hoá	CC
4102.29	- - Loại khác	CC
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.	
4103.20	- Của loài bò sát	CC
4103.30	- Của lợn	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4103.90	- Loại khác	CC
41.04	Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):	
4104.11	- - Da cắt, chưa xẻ; da váng có mặt cắt (da lộn):	CTH
4104.19	- - Loại khác	CTH
	- Ở dạng khô (mộc):	
4104.41	- - Da cắt, chưa xẻ; da váng có mặt cắt (da lộn)	CTH
4104.49	- - Loại khác	CTH
41.05	Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
4105.10	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	CTH
4105.30	- Ở dạng khô (mộc)	CTH
41.06	Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
	- Của dê hoặc dê non:	
4106.21	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	CTH
4106.22	- - Ở dạng khô (mộc)	CTH
	- Của lợn:	
4106.31	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	CTH
4106.32	- - Ở dạng khô (mộc)	CTH
4106.40	- Của loài bò sát	CTH
	- Loại khác:	
4106.91	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	CTH
4106.92	- - Ở dạng khô (mộc)	CTH
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	
	- Da nguyên con:	
4107.11	- - Da cắt, chưa xẻ	CTH
4107.12	- - Da váng có mặt cắt (da lộn)	CTH
4107.19	- - Loại khác	CTH
	- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107.91	- - Da cắt, chưa xẻ	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4107.92	- - Da vàng có mặt cắt (da lợn)	CTH
4107.99	- - Loại khác	CTH
4112.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	CTH
41.13	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	
4113.10	- Cửa dê hoặc dê non	CTH
4113.20	- Cửa lợn	CTH
4113.30	- Cửa loài bò sát	CTH
4113.90	- Loại khác	CTH
41.14	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da lạng và da lạng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.	
4114.10	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	CTH
4114.20	- Da lạng và da lạng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	CTH
41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.	
4115.10	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	CTH
4115.20	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	WO
	Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)	
4201.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
42.02	Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhôm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.	
	- Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	CC
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	CC
4202.19	- - Loại khác:	CC
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	CC
4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	CC
4202.29	- - Loại khác	CC
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	CC
4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	CC
4202.39	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	CC
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	CC
4202.99	- - Loại khác:	CC
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp.	
4203.10	- Hàng may mặc	CC
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao:	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4203.29	- - Loại khác:	CC
4203.30	- Thắt lưng và dây đeo súng	CC
4203.40	- Đồ phụ trợ quần áo khác	CC
4205.00	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp.	CC
4206.00	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.	CC
	Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.	
4301.10	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CC
4301.30	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CC
4301.60	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CC
4301.80	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CC
4301.90	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	CC
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302.11	- - Của loài chồn vizôn	CTH
4302.19	- - Loại khác	CTH
4302.20	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	CTH
4302.30	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	CTH
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4303.10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	CTH
4303.90	- Loại khác:	CTH
4304.00	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.	CTH hoặc VAC 50%
	Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
4401.11	- - Từ cây lá kim	CC
4401.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	CC
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401.21	- - Từ cây lá kim	CC
4401.22	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	CC
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.31	- - Viên gỗ	CC
4401.32	- - Đóng thành bánh (briquettes)	CC
4401.39	- - Loại khác	CC
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:	
4401.41	- - Mùn cưa	CC
4401.49	- - Loại khác	CC
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.	
4402.10	- Củi tre	CC
4402.20	- Củi vỏ quả hoặc hạt:	CC
4402.90	- Loại khác	CC
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.11	- - Từ cây lá kim:	CC
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	CC
	- Loại khác, từ cây lá kim:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4403.21	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	CC
4403.22	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), loại khác:	CC
4403.23	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và vân sam (<i>Picea spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	CC
4403.24	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), loại khác:	CC
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	CC
4403.26	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	CC
4403.42	- - Gỗ Tách (Teak):	CC
4403.49	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	CC
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	CC
4403.94	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), loại khác:	CC
4403.95	- - Từ cây Bạch dương (<i>Betula spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	CC
4403.96	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), loại khác:	CC
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):	CC
4403.98	- - Từ bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>):	CC
4403.99	- - Loại khác:	CC
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẽ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.	
4404.10	- Từ cây lá kim	CC
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	CC
4405.00	Sợi gỗ; bột gỗ.	CC
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11	- - Từ cây lá kim	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4406.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	CC
	- Loại khác:	
4406.91	- - Từ cây lá kim	CC
4406.92	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	CC
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	
	- Từ cây lá kim:	
4407.11	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>):	CC
4407.12	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>)	CC
4407.13	- - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), cây thông (<i>Pinus spp.</i>) và cây linh sam (<i>Abies spp.</i>))	CC
4407.14	- - Từ cây Độc cần (Western hemlock (<i>Tsuga heterophylla</i>) và linh sam (<i>Abies spp.</i>))	CC
4407.19	- - Loại khác:	CC
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):	CC
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	CC
4407.23	- - Gỗ Tách (Teak):	CC
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	CC
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	CC
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	CC
4407.28	- - Gỗ Iroko:	CC
4407.29	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	CC
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):	CC
4407.93	- - Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):	CC
4407.94	- - Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):	CC
4407.95	- - Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):	CC
4407.96	- - Gỗ bạch dương (<i>Betula spp.</i>):	CC
4407.97	- - Gỗ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):	CC
4407.99	- - Loại khác:	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	
4408.10	- Từ cây lá kim:	CC
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4408.31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	CC
4408.39	- - Loại khác:	CC
4408.90	- Loại khác:	CC
44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.	
4409.10	- Từ cây lá kim	CC
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4409.21	- - Cửa tre	CC
4409.22	- - Từ gỗ nhiệt đới	CC
4409.29	- - Loại khác	CC
44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xộp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	
	- Bằng gỗ:	
4410.11	- - Ván dăm	CC
4410.12	- - Ván dăm định hướng (OSB)	CC
4410.19	- - Loại khác	CC
4410.90	- Loại khác	CC
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411.12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	CC
4411.13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4411.14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	CC
	- Loại khác:	
4411.92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	CC
4411.93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	CC
4411.94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	CC
44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.	
4412.10	- Cửa tre	CC
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412.31	- - Với ít nhất một lớp ngoài ⁽¹⁾ bằng gỗ nhiệt đới	CC
4412.33	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trần (<i>Alnus spp.</i>), cây tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>), cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), cây anh đào (<i>Prunus spp.</i>), cây hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>), cây du (<i>Ulmus spp.</i>), cây bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>), cây mại châu (<i>Carya spp.</i>), cây hạt dẻ ngựa (<i>Aesculus spp.</i>), cây đoan (<i>Tilia spp.</i>), cây thích (<i>Acer spp.</i>), cây sồi (<i>Quercus spp.</i>), cây tiêu huyền (<i>Platanus spp.</i>), cây dương (poplar và aspen) (<i>Populus spp.</i>), cây dương hòe (<i>Robinia spp.</i>), cây hoàng dương (<i>Liriodendron spp.</i>) hoặc cây óc chó (<i>Juglans spp.</i>)	CC
4412.34	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	CC
4412.39	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	CC
	- Gỗ veneer nhiều lớp (LVL):	
4412.41	- - Với ít nhất một lớp ngoài ⁽¹⁾ bằng gỗ nhiệt đới:	CC
4412.42	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	CC
4412.49	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	CC
	- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót :	
4412.51	- - Với ít nhất một lớp ngoài ⁽¹⁾ bằng gỗ nhiệt đới	CC
4412.52	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	CC
4412.59	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại khác:	
4412.91	- - Với ít nhất một lớp ngoài ⁽¹⁾ bằng gỗ nhiệt đới:	CC
4412.92	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	CC
4412.99	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	CC
4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.	CC
44.14	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	
4414.10	- Từ gỗ nhiệt đới	CTH
4414.90	- Loại khác	CTH
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ.	
4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	CTH
4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	CTH
4416.00	Thùng tô nơ, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	CTH
4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.	CTH
44.18	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes).	
	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ:	
4418.11	- - Từ gỗ nhiệt đới	CTH
4418.19	- - Loại khác	CTH
	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng:	
4418.21	- - Từ gỗ nhiệt đới	CTH
4418.29	- - Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4418.30	- Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89	CTH
4418.40	- Ván cốp pha xây dựng	CTH
4418.50	- Ván lợp (shingles and shakes)	CTH
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:	
4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:	CTH
4418.74	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	CTH
4418.75	- - Loại khác, nhiều lớp	CTH
4418.79	- - Loại khác	CTH
	- Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật:	
4418.81	- - Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam):	CTH
4418.82	- - Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)	CTH
4418.83	- - Dầm chữ I	CTH
4418.89	- - Loại khác	CTH
	- Loại khác:	
4418.91	- - Cửa tre	CTH
4418.92	- - Tấm gỗ có lõi xốp	CTH
4418.99	- - Loại khác	CTH
44.19	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	
	- Từ tre:	
4419.11	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	CTH
4419.12	- - Đũa	CTH
4419.19	- - Loại khác	CTH
4419.20	- Từ gỗ nhiệt đới	CTH
4419.90	- Loại khác	CTH
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.	
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
4420.11	- - Từ gỗ nhiệt đới	CTH
4420.19	- - Loại khác	CTH
4420.90	- Loại khác:	CTH
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác.	
4421.10	- Mắc treo quần áo	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4421.20	- Quan tài	CTH
	- Loại khác:	
4421.91	- - Từ tre:	CTH
4421.99	- - Loại khác:	CTH
	Chương 45 - Lie và các sản phẩm bằng lie	
45.01	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.	
4501.10	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	CC
4501.90	- Loại khác	CC
4502.00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đáy).	CC
45.03	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.	
4503.10	- Nút và nắp đáy	CTH
4503.90	- Loại khác	CTH
45.04	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.	
4504.10	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	CTH
4504.90	- Loại khác	CTH
	Chương 46 - Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây	
46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn).	
	- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:	
4601.21	- - Cửa tre	CC
4601.22	- - Từ song mây	CC
4601.29	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
4601.92	- - Từ tre:	CC
4601.93	- - Từ song mây:	CC
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4601.99	-- Loại khác:	CC
46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.	
	- Bảng vật liệu thực vật:	
4602.11	-- Từ tre:	CC hoặc VAC 50%
4602.12	-- Từ song mây:	CC hoặc VAC 50%
4602.19	-- Loại khác:	CC hoặc VAC 50%
4602.90	- Loại khác:	CC hoặc VAC 50%
	Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	
4701.00	Bột giấy cơ học từ gỗ.	CC
4702.00	Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan.	CTH
47.03	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.	
	- Chưa tẩy trắng:	
4703.11	-- Từ gỗ cây lá kim	CTH
4703.19	-- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	CTH
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703.21	-- Từ gỗ cây lá kim	CTH
4703.29	-- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	CTH
47.04	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.	
	- Chưa tẩy trắng:	
4704.11	-- Từ gỗ cây lá kim	CTH
4704.19	-- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	CTH
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704.21	-- Từ cây lá kim	CTH
4704.29	-- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	CTH
4705.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học.	CTH
47.06	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.	
4706.10	- Bột giấy từ xơ bông vụn	CTH
4706.20	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4706.30	- Loại khác, từ tre	CTH
	- Loại khác:	
4706.91	- - Thu được từ quá trình cơ học	CTH
4706.92	- - Thu được từ quá trình hóa học	CTH
4706.93	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học:	CTH
47.07	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).	
4707.10	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	CTH
4707.20	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	CTH
4707.30	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	CTH
4707.90	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	CTH
	Chương 48 - Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa	
4801.00	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.	CTH
48.02	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.	
4802.10	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	CTH
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:	CTH
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:	CTH
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m ² :	CTH
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng cuộn:	CTH
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150 g/m ² :	CTH
4802.58	- - Định lượng trên 150 g/m ² :	CTH
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng:	
4802.61	- - Dạng cuộn:	CTH
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	CTH
4802.69	- - Loại khác:	CTH
4803.00	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhẵn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.	CTH
48.04	Giấy và bìa kraft không trắng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.	
	- Kraft lớp mặt:	
4804.11	- - Chưa tẩy trắng	CTH
4804.19	- - Loại khác	CTH
	- Giấy kraft làm bao:	
4804.21	- - Chưa tẩy trắng:	CTH
4804.29	- - Loại khác:	CTH
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:	
4804.31	- - Chưa tẩy trắng:	CTH
4804.39	- - Loại khác:	CTH
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² :	
4804.41	- - Chưa tẩy trắng:	CTH
4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	CTH
4804.49	- - Loại khác:	CTH
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:	
4804.51	- - Chưa tẩy trắng:	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	CTH
4804.59	- - Loại khác:	CTH
48.05	Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.	
	- Giấy để tạo lớp sóng:	
4805.11	- - Từ bột giấy bán hóa	CTH
4805.12	- - Từ bột giấy rom rạ	CTH
4805.19	- - Loại khác:	CTH
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):	
4805.24	- - Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	CTH
4805.25	- - Định lượng trên 150 g/m ² :	CTH
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:	CTH
4805.40	- Giấy lọc và bìa lọc	CTH
4805.50	- Giấy ni và bìa ni	CTH
	- Loại khác:	
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:	CTH
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² :	CTH
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:	CTH
48.06	Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.	
4806.10	- Giấy giả da gốc thực vật	CTH
4806.20	- Giấy không thấm dầu mỡ	CTH
4806.30	- Giấy can	CTH
4806.40	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	CTH
4807.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng chất kết dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.	CTH
48.08	Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4808.10	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	CTH
4808.40	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	CTH, ngoại trừ từ 48.04
4808.90	- Loại khác:	CTH
48.09	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã trắng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nền nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.	
4809.20	- Giấy tự nhân bản	CTH
4809.90	- Loại khác:	CTH
48.10	Giấy và bìa, đã trắng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ trắng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.	
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	
4810.13	- - Dạng cuộn:	CTH
4810.14	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	CTH
4810.19	- - Loại khác:	CTH
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	
4810.22	- - Giấy trắng nhẹ:	CTH
4810.29	- - Loại khác:	CTH
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng từ 150g/m ² trở xuống:	CTH
4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng trên 150 g/m ² :	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4810.39	- - Loại khác:	CTH
	- Giấy và bìa khác:	
4810.92	- - Loại nhiều lớp ^(SEN) :	CTH
4810.99	- - Loại khác:	CTH
48.11	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.	
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:	CTH
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét chất kết dính:	
4811.41	- - Loại tự dính:	CTH
4811.49	- - Loại khác	CTH
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất kết dính):	
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m ² :	CTH
4811.59	- - Loại khác:	CTH
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:	CTH
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:	CTH
4812.00	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.	CTH
48.13	Giấy cuốn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.	
4813.10	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	CTH
4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm:	CTH
4813.90	- Loại khác:	CTH
48.14	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.	
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:	CTH
4814.90	- Loại khác	CTH
48.16	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nén nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	đóng hộp.	
4816.20	- Giấy tự nhân bản:	CTH, ngoại trừ từ 48.09
4816.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 48.09
48.17	Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.	
4817.10	- Phong bì	CTH
4817.20	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	CTH
4817.30	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	CTH
48.18	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.	
4818.10	- Giấy vệ sinh	CTH, ngoại trừ từ 48.03
4818.20	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	CTH, ngoại trừ từ 48.03
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	CTH, ngoại trừ từ 48.03
4818.50	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	CTH, ngoại trừ từ 48.03
4818.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 48.03

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
48.19	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.	
4819.10	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	CTH
4819.20	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	CTH
4819.30	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	CTH
4819.40	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	CTH
4819.50	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	CTH
4819.60	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	CTH
48.20	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.	
4820.10	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	CTH
4820.20	- Vở bài tập	CTH
4820.30	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	CTH
4820.40	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	CTH
4820.50	- Album để mẫu hoặc để bộ sưu tập	CTH
4820.90	- Loại khác	CTH
48.21	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.	
4821.10	- Đã in:	CTH
4821.90	- Loại khác:	CTH
48.22	Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:	CTH
4822.90	- Loại khác:	CTH
48.23	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.	
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:	CTH, ngoại trừ từ 4805.40
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:	CTH
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:	
4823.61	- - Từ tre (bamboo)	CTH
4823.69	- - Loại khác	CTH
4823.70	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	CTH
4823.90	- Loại khác:	CTH
	Chương 49 - Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ	
49.01	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.	
4901.10	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	CTH
	- Loại khác:	
4901.91	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	CTH
4901.99	- - Loại khác:	CTH
49.02	Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.	
4902.10	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	CTH
4902.90	- Loại khác:	CTH
4903.00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	CTH
4904.00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	CTH
49.05	Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.	
4905.20	- Dạng quyển	CTH
4905.90	- Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4906.00	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.	CTH
4907.00	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc; giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự.	CTH
49.08	Đề can các loại (decalcomanias).	
4908.10	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	CTH
4908.90	- Loại khác	CTH
4909.00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	CTH
4910.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.	CTH
49.11	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.	
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	CTH
	- Loại khác:	
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	CTH
4911.99	- - Loại khác:	CTH
	Chương 50 - Tơ tằm	
5001.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	CC
5002.00	Tơ tằm thô (chưa xe).	CC
5003.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	WO
5004.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH
5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH
5006.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.	CC
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	CTH
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:	CTH
5007.90	- Vải dệt khác:	CTH
	Chương 51 - Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	
	- Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11	- - Lông cừu đã xén	CC
5101.19	- - Loại khác	CC
	- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:	
5101.21	- - Lông cừu đã xén	CC
5101.29	- - Loại khác	CC
5101.30	- Đã được carbon hóa	CC
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	
	- Lông động vật loại mịn:	
5102.11	- - Cừu dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	CC
5102.19	- - Loại khác	CC
5102.20	- Lông động vật loại thô	CC
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.	
5103.10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	WO
5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	WO
5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	WO
5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	CC
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).	
5105.10	- Lông cừu chải thô	CC
	- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:	
5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	CC
5105.29	- - Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105.31	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	CC
5105.39	- - Loại khác	CC
5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	CC
51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.	
5106.10	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH
5106.20	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	CTH
51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.	
5107.10	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH
5107.20	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	CTH
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.	
5108.10	- Chải thô	CTH
5108.20	- Chải kỹ	CTH
51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.	
5109.10	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH, ngoại trừ từ 51.06 đến 51.08
5109.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 51.06 đến 51.08
5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.	
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5111.11	- - Định lượng không quá 300 g/m ²	CTH
5111.19	- - Loại khác	CTH
5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH
5111.90	- Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.	
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5112.11	- - Định lượng không quá 200 g/m ² :	CTH
5112.19	- - Loại khác:	CTH
5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH
5112.90	- Loại khác	CTH
5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	CTH
	Chương 52 - Bông	
5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	CC
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).	
5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	WO
	- Loại khác:	
5202.91	- - Bông tái chế	WO
5202.99	- - Loại khác	WO
5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	CC
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204.11	- - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	CTH
5204.19	- - Loại khác	CTH
5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ	CTH
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	CTH
5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	CTH
5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH
5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	CTH
5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	CTH
5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	CTH
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	CTH
5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	CTH
5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)	CTH
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	CTH
5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	CTH
5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	CTH
5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	CTH
5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	CTH
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	CTH
5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	CTH
5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	CTH
5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	CTH
5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	CTH
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	CTH
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	CTH
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.	
5207.10	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH, ngoại trừ từ 52.05 đến 52.06
5207.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 52.05 đến 52.06
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m².	
	- Chưa tẩy trắng:	
5208.11	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ²	CTH
5208.12	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	CTH
5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5208.19	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã tẩy trắng:	
5208.21	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ²	CTH
5208.22	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	CTH
5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5208.29	-- Vải dệt khác	CTH
	- Đã nhuộm:	
5208.31	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :	CTH
5208.32	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	CTH
5208.33	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5208.39	-- Vải dệt khác	CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208.41	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :	CTH
5208.42	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² :	CTH
5208.43	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5208.49	-- Vải dệt khác	CTH
	- Đã in:	
5208.51	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :	CTH
5208.52	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² :	CTH
5208.59	-- Vải dệt khác:	CTH
52.09	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m².	
	- Chưa tẩy trắng:	
5209.11	-- Vải vân điểm:	CTH
5209.12	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5209.19	-- Vải dệt khác	CTH
	- Đã tẩy trắng:	
5209.21	-- Vải vân điểm	CTH
5209.22	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5209.29	-- Vải dệt khác	CTH
	- Đã nhuộm:	
5209.31	-- Vải vân điểm	CTH
5209.32	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5209.39	-- Vải dệt khác	CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209.41	-- Vải vân điểm	CTH
5209.42	-- Vải denim	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5209.43	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5209.49	-- Vải dệt khác	CTH
	- Đã in:	
5209.51	-- Vải vân điểm:	CTH
5209.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	CTH
5209.59	-- Vải dệt khác:	CTH
52.10	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m².	
	- Chưa tẩy trắng:	
5210.11	-- Vải vân điểm	CTH
5210.19	-- Vải dệt khác	CTH
	- Đã tẩy trắng:	
5210.21	-- Vải vân điểm	CTH
5210.29	-- Vải dệt khác	CTH
	- Đã nhuộm:	
5210.31	-- Vải vân điểm	CTH
5210.32	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5210.39	-- Vải dệt khác	CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5210.41	-- Vải vân điểm:	CTH
5210.49	-- Vải dệt khác	CTH
	- Đã in:	
5210.51	-- Vải vân điểm:	CTH
5210.59	-- Vải dệt khác:	CTH
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m².	
	- Chưa tẩy trắng:	
5211.11	-- Vải vân điểm	CTH
5211.12	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5211.19	-- Vải dệt khác	CTH
5211.20	- Đã tẩy trắng	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Đã nhuộm:	
5211.31	-- Vải vân điểm	CTH
5211.32	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5211.39	-- Vải dệt khác	CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211.41	-- Vải vân điểm:	CTH
5211.42	-- Vải denim	CTH
5211.43	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5211.49	-- Vải dệt khác	CTH
	- Đã in:	
5211.51	-- Vải vân điểm:	CTH
5211.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	CTH
5211.59	-- Vải dệt khác:	CTH
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông.	
	- Định lượng không quá 200 g/m ² :	
5212.11	-- Chưa tẩy trắng	CTH
5212.12	-- Đã tẩy trắng	CTH
5212.13	-- Đã nhuộm	CTH
5212.14	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5212.15	-- Đã in:	CTH
	- Định lượng trên 200 g/m ² :	
5212.21	-- Chưa tẩy trắng	CTH
5212.22	-- Đã tẩy trắng	CTH
5212.23	-- Đã nhuộm	CTH
5212.24	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5212.25	-- Đã in:	CTH
	Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tơ (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5301.10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	CC
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21	-- Đã tách lõi hoặc đã đập	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5301.29	- - Loại khác	CC
5301.30	- Tô (tow) lạnh hoặc phế liệu lạnh	WO
53.02	Gai dầu (<i>Cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5302.10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	CC
5302.90	- Loại khác	CC
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lạnh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5303.10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	CC
5303.90	- Loại khác	CC
5305.00	Xơ dừa, xơ chuối abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
53.06	Sợi lạnh.	
5306.10	- Sợi đơn	CTH
5306.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
5307.10	- Sợi đơn	CTH
5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.	
5308.10	- Sợi dừa	CTH
5308.20	- Sợi gai dầu	CTH
5308.90	- Loại khác:	CTH
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lạnh.	
	- Có hàm lượng lạnh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5309.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5309.19	- - Loại khác	CTH
	- Có hàm lượng lạnh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:	
5309.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5309.29	- - Loại khác	CTH
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
5310.10	- Chưa tẩy trắng:	CTH
5310.90	- Loại khác	CTH
5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	CTH
	Chương 54 - Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:	CC
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:	CC
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:	
5402.11	- - Từ các aramit	CC
5402.19	- - Loại khác	CC
5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	CC
	- Sợi dún:	
5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	CC
5402.32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	CC
5402.33	- - Từ các polyeste:	CC
5402.34	- - Từ polypropylen	CC
5402.39	- - Loại khác	CC
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:	CC
5402.45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	CC
5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần :	CC
5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste :	CC
5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen	CC
5402.49	- - Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.51	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC
5402.52	- - Từ các polyeste	CC
5402.53	- - Từ polypropylen	CC
5402.59	- - Loại khác	CC
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402.61	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC
5402.62	- - Từ các polyeste	CC
5402.63	- - Từ polypropylen	CC
5402.69	- - Loại khác	CC
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.	
5403.10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	CC
	- Sợi khác, đơn:	
5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	CC
5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	CC
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	CC
5403.39	- - Loại khác:	CC
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403.41	- - Từ viscose rayon:	CC
5403.42	- - Từ xenlulo axetat	CC
5403.49	- - Loại khác	CC
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	
	- Sợi monofilament:	
5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi	CC
5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen	CC
5404.19	- - Loại khác	CC
5404.90	- Loại khác	CC
5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	CC
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.	
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	CTH
5407.20	- Vải dệt thoi từ dài hoặc dạng tương tự	CTH
5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	CTH
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5407.41	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	CTH
5407.42	-- Đã nhuộm	CTH
5407.43	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5407.44	-- Đã in	CTH
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5407.51	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5407.52	-- Đã nhuộm	CTH
5407.53	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5407.54	-- Đã in	CTH
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5407.61	-- Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	CTH
5407.69	-- Loại khác:	CTH
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5407.71	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5407.72	-- Đã nhuộm	CTH
5407.73	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5407.74	-- Đã in	CTH
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5407.81	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5407.82	-- Đã nhuộm	CTH
5407.83	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5407.84	- - Đã in	CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5407.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5407.92	- - Đã nhuộm	CTH
5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5407.94	- - Đã in	CTH
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.	
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:	CTH
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5408.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5408.22	- - Đã nhuộm	CTH
5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5408.24	- - Đã in	CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5408.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5408.32	- - Đã nhuộm	CTH
5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5408.34	- - Đã in	CTH
	Chương 55 - Xơ sợi staple nhân tạo	
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp.	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5501.11	- - Từ các aramit	CC
5501.19	- - Loại khác	CC
5501.20	- Từ các polyeste	CC
5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC
5501.40	- Từ polypropylen	CC
5501.90	- Loại khác	CC
55.02	Tô (tow) filament tái tạo.	
5502.10	- Từ xenlulo axetat	CC
5502.90	- Loại khác	CC
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503.11	- - Từ các aramit	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5503.19	- - Loại khác	CC
5503.20	- Từ các polyeste:	CC
5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC
5503.40	- Từ polypropylen	CC
5503.90	- Loại khác:	CC
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
5504.10	- Từ viscose rayon	CC
5504.90	- Loại khác	CC
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.	
5505.10	- Từ các xơ tổng hợp	WO
5505.20	- Từ các xơ tái tạo	WO
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	
5506.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC
5506.20	- Từ các polyeste	CC
5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC
5506.40	- Từ polypropylen	CC
5506.90	- Loại khác	CC
5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	CC
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:	CTH
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:	CTH
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5509.11	- - Sợi đơn	CTH
5509.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5509.21	- - Sợi đơn	CTH
5509.22	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5509.31	-- Sợi đơn	CTH
5509.32	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
	- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5509.41	-- Sợi đơn	CTH
5509.42	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509.51	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	CTH
5509.52	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	CTH
5509.53	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH
5509.59	-- Loại khác	CTH
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5509.61	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
5509.62	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH
5509.69	-- Loại khác	CTH
	- Sợi khác:	
5509.91	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
5509.92	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH
5509.99	-- Loại khác	CTH
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5510.11	-- Sợi đơn	CTH
5510.12	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	CTH
5510.90	- Sợi khác	CTH
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.	
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	CTH, ngoại trừ từ 55.09 đến 55.10

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:	CTH, ngoại trừ từ 55.09 đến 55.10
5511.30	- Từ xơ staple tái tạo	CTH, ngoại trừ từ 55.09 đến 55.10
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng.	
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5512.11	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5512.19	-- Loại khác	CTH
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5512.21	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5512.29	-- Loại khác	CTH
	- Loại khác:	
5512.91	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5512.99	-- Loại khác	CTH
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m².	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
5513.11	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5513.12	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
5513.13	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
5513.19	-- Vải dệt thoi khác	CTH
	- Đã nhuộm:	
5513.21	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5513.23	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
5513.29	-- Vải dệt thoi khác	CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513.31	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5513.39	-- Vải dệt thoi khác	CTH
	- Đã in:	
5513.41	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5513.49	-- Vải dệt thoi khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m².	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
5514.19	- - Vải dệt thoi khác	CTH
	- Đã nhuộm:	
5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
5514.29	- - Vải dệt thoi khác	CTH
5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
	- Đã in:	
5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
5514.49	- - Vải dệt thoi khác	CTH
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.	
	- Từ xơ staple polyeste:	
5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	CTH
5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
5515.19	- - Loại khác	CTH
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
5515.29	- - Loại khác	CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5515.99	-- Loại khác:	CTH
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.	
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5516.11	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.12	-- Đã nhuộm	CTH
5516.13	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.14	-- Đã in	CTH
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	
5516.21	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.22	-- Đã nhuộm	CTH
5516.23	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.24	-- Đã in	CTH
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516.31	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.32	-- Đã nhuộm	CTH
5516.33	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.34	-- Đã in	CTH
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516.41	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.42	-- Đã nhuộm	CTH
5516.43	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.44	-- Đã in	CTH
	- Loại khác:	
5516.91	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.92	-- Đã nhuộm	CTH
5516.93	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.94	-- Đã in	CTH
	Chương 56 - Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng	